

第 10 課

ひらがな		漢字	ベトナム語
ふきます 「かぜが～」	I	吹きます	Thổi [gió]
もえます 「ごみが～」	II	燃えます	Cháy [rác]
なくなります	I	亡くなります	Qua đời (từ nói tránh của しにます)
あつまります 「ひとが～」	I	集まります	Tập trung [người~]
わかれます 「ひとが～」	II	別れます	Chia tay [người~]
します 「おと/こえが～」 「あじが～」 「においが～」	III		Có [tiếng/âm thanh] Có [vị] Có [mùi]
きびしい		厳しい	Nghiêm khắc
ひどい			Khủng khiếp
こわい		怖い	Sợ, đáng sợ
じっけん		実験	Thực nghiệm
データ			Dữ liệu
じんこう		人口	Dân số
におい			Mùi
かがく		化学	Khoa học
いがく		医学	Y học
ぶんがく		文学	Văn học



ひらがな	漢字	ベトナム語
パトカー		Xe tuần tra cảnh sát
きゅうきゅうしゃ	救急車	Xe cấp cứu
さんせい	賛成	Tán thành
はんたい	反対	Phản đối
だいてうりょう	大統領	Tổng thống
～によると		Theo ~ (biểu thị nguồn thông tin)
こんやくします	III 婚約します	Đính ước, ăn hỏi
どうも		Có vẻ như (được dùng khi biểu thị sự suy đoán)
こいびと	恋人	Người yêu
あいて	相手	Đối phương, hôn phu, hôn thê
しりあいます	I 知合います	Quen biết
けしょう	化粧	Trang điểm (～をします :trang điểm)
せわをします	III 世話をします	Chăm sóc
じょせい	女性	Phụ nữ, nữ
長生き	長生き	Thọ (～をします:sống lâu)
りゆう	理由	Lý do
かんけい	関係	Quan hệ
だんせい	男性	Nam giới, nam

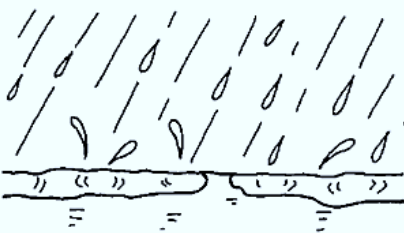
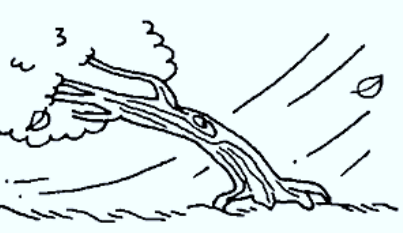
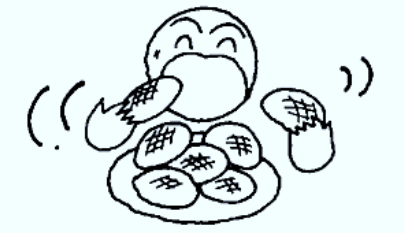
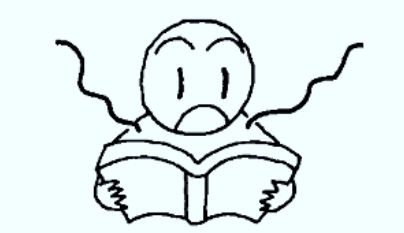
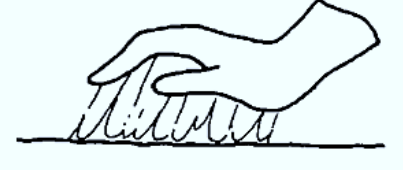


さんこうことば
参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



ぎおんご ぎたいご

擬音語・擬態語 - TỪ TUỢNG THANH, TỪ TUỢNG HÌNH

ザーザー (降る) (mưa) ra rả, lộp bộp 	ピューピュー (吹く) (gió thổi) vù vù 	ゴロゴロ (鳴る) (sấm kêu) ầm ầm, ì ùng 
ワンワン (ほえる) (chó sủa) gâu gâu 	ニャーニャー (鳴く) (mèo kêu) meo meo 	カーカー (鳴く) (quạ kêu) uạc uạc 
ぱくぱく (食べる) (ăn) ngon lành 	ぐうぐう (寝る) (ngủ) khò khò 	すらすら (読む) (đọc) trôi chảy 
ざらざら (している) (cảm giác) ram ráp 	べたべた (している) (cảm giác) bên bết, dính 	つるつる (している) (cảm giác) nhầy nhầy, trơn tuột, trơn 

おわり